

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T1
TỈNH T2**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-ST

Ngày 11/01/2023

(V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa
chị N1 và anh Đ1)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH T2**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Hải Triều.

2. Bà Vũ Phương Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 tham gia phiên tòa:

Ông Phạm Văn Nhất- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1994 (chị N1 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn QT, xã CD, huyện LS, tỉnh H1.

- Bị đơn: Anh Đào Văn Đ1, sinh năm 1992 (anh Đ1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

Địa chỉ: Thôn TB, xã NH, huyện T1, tỉnh T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình hòa giải, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N1 trình bày:

Chị và anh Đào Văn Đ1, sinh năm 1992, có địa chỉ tại Thôn TB, xã NH, huyện T1, tỉnh T2 tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào ngày 29/5/2012 được Ủy ban nhân dân xã NH, huyện T1, tỉnh T2 chứng nhận kết hôn. Sau khi đăng ký kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hiểu và thông cảm cho nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh, chị đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Nay xác định tình cảm không còn, mâu thuẫn

vợ chồng đã trầm trọng nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đào Văn Đ1.

Về con chung, chị N1 và anh Đ1 có 02 con chung là Đào Nguyễn Thu H2, sinh ngày 27/5/2013 và Đào T A, sinh ngày 25/02/2017. Hiện nay, hai con chung đang ở với chị N1, chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh Đ1 phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi cho anh Đào Văn Đ1 thông báo thụ lý, thông báo đến phiên công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên anh Đ1 không đến Tòa án.

Tại Biên bản làm việc ngày 02 tháng 12 năm 2022 tại gia đình bà Phạm Thị Th, trú tại thôn TB, xã NH, huyện T1, tỉnh T2 (bà Th là mẹ đẻ anh Đào Văn Đ1) trình bày:

Bà là mẹ đẻ anh Đào Văn Đ1, sinh năm 1992, có địa chỉ tại Thôn TB, xã NH, huyện T1, tỉnh T2. Theo bà Th, anh Đ1 và chị N1 tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn năm 2012 tại UBND xã NH, huyện T1, tỉnh T2. Sau khi kết hôn, anh Đ1 và chị N1 chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Hiện nay, anh Đ1 và chị N1 đã sống ly thân. Anh Đ1 và chị N1 có 02 con chung là Đào Nguyễn Thu H2, sinh ngày 27/5/2013 và Đào T A, sinh ngày 25/02/2017. Hiện nay, hai con chung đang học ở H1. Về tài sản, nợ chung không có gì.

Chị N1 làm đơn xin ly hôn, quan điểm của gia đình bà Th như sau:

Về hôn nhân, anh Đ1 có thông tin về cho bà Thanh và bản thân gia đình bà Thanh mong muốn vợ chồng anh Đ1 đoàn tụ để nuôi dạy con cái.

Về con chung, anh Đ1, chị N1 có 02 con chung, hiện đang ở cùng mẹ, hiện tại anh Đ1 đang đi làm ăn xa nên tạm thời vẫn để chị N1 nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng anh Đ1, chị N1, theo bà Th là không có gì.

Tại biên bản xác minh ngày 02 tháng 12 năm 2022 tại Trụ sở UBND xã NH, huyện T1, ông Phạm Văn Đ2, Chủ tịch UBND xã cung cấp:

Chị Nguyễn Thị N1 và anh Đào Văn Đ1 tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào ngày 29/5/2012 tại Ủy ban nhân dân xã NH, huyện T1, tỉnh T2. Anh Đ1, chị N1 đều có hộ khẩu thường trú tại thôn TB, xã NH, huyện T1, tỉnh T2. Về con chung, chị N1 và anh Đ1 có 02 con chung là Đào Nguyễn Thu H2, sinh ngày 27/5/2013 và Đào T A, sinh ngày 25/02/2017. Về tài sản chung và nợ chung, đại diện chính quyền địa phương không nắm được cụ thể.

Tại phiên công khai chứng cứ, hòa giải lần 01 ngày 10/11/2022 và phiên hòa giải lần 02 ngày 08/12/2022, chị N1 có mặt, anh Đ1 vắng mặt không có lý do. Ngày 28/12/2022, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án, chị N1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Đ1 không đến phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, phiên tòa được mở lại vào ngày 11/01/2023.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Đ1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do, chị N1 có đơn xét xử vắng mặt, chị vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh Đ1.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T1, tỉnh T2 phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xử cho chị Nguyễn Thị N1 được ly hôn anh Đào Văn Đ1. Về con chung, giao cho chị N1 được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Đào Nguyễn Thu H2, sinh ngày 27/5/2013 và Đào T A, sinh ngày 25/02/2017; anh Đ1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N1; anh Đ1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung, không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả giải quyết tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là anh Đào Văn Đ1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N1 và anh Đ1.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Chị Nguyễn Thị N1 và anh Đào Văn Đ1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ yêu cầu giải quyết ly hôn của chị N1 cung cấp phù hợp với các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án nên xác định: Sau khi đăng ký kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hiểu và thông cảm cho nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh, chị đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay.

[2.2] Chị N1 có đơn xin ly hôn, Tòa án đã ra thông báo thụ lý, thông báo đến tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, anh Đ1 có biết nhưng không đến Tòa án. Tòa án đã tổ chức hòa giải hai lần, anh Đ1 đều vắng mặt, qua gia đình anh có ý kiến là muốn vợ chồng về đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái. Tuy nhiên, tại các phiên tòa, anh Đ1 đều vắng mặt, anh cũng không đưa ra được biện pháp để vợ chồng trở về đoàn tụ; chị N1 kiên quyết xin ly hôn, bản thân anh Đ1 và chị N1 đã sống ly thân từ năm 2020. Như vậy, có thể thấy tình cảm vợ chồng của chị N1 và anh Đ1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho chị Nguyễn Thị N1 được ly hôn anh Đào Văn Đ1.

[3] Về con chung: Anh Đ1, chị N1 có 02 con chung là Đào Nguyễn Thu H2, sinh ngày 27/5/2013 và Đào T A, sinh ngày 25/02/2017. Hiện nay, hai con chung đang ở với chị N1. Anh Đ1 đang đi làm ăn xa, các con chung đều là con gái, có nguyện vọng được ở với mẹ (con Đào Nguyễn Thu H2). Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy để tránh ảnh hưởng đến tâm sinh lý và sự phát triển toàn diện của con chung,

cần giao cho chị N1 được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung là Đào Nguyễn Thu H2, sinh ngày 27/5/2013 và Đào T A, sinh ngày 25/02/2017. Anh Đ1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N1; anh Đ1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, vấn đề thay đổi nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung được đặt ra giải quyết khi các bên đương sự có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị N1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Đ1 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử cho chị Nguyễn Thị N1 được ly hôn anh Đào Văn Đ1.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị N1 được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Đào Nguyễn Thu H2, sinh ngày 27/5/2013 và Đào T A, sinh ngày 25/02/2017. Anh Đ1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N1; anh Đ1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, vấn đề thay đổi nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung được đặt ra giải quyết khi các bên đương sự có yêu cầu.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N1 phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị N1 đã nộp theo Biên lai số 0002496 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh T2, chị Nguyễn Thị N1 đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- UBND xã NH;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đông Ngọc Huyền